



QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 905/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân Xã Phan Ngọc Hiến)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18- 2/1
	TỔNG SỐ	100.016.354.000	185.382.514.449	59.746.451.780	0	2.872.035.373	3.116.071.542	853.698.690	842.351.000	136.643.677	143.752.000	4.250.840.691	11.514.725.553	907.383.000	0	90.057.762.473	10.860.738.270	987.443.400	185,4
I	ĐƠN VỊ HCSN	10.426.408.778	93.481.776.628	337.701.818	0	1.199.935.800	1.033.612.800	853.698.690	338.488.223	91.807.940	47.846.000	3.829.240.691	10.653.109.879	907.383.000	0	67.909.919.517	6.628.526.270	557.889.000	896,6
01	Văn phòng HĐND và UBND	6.342.342.266	65.372.448.783			1.199.935.800	1.033.612.800									63.122.630.183	16.270.000		1.030,7
02	Phòng Kinh tế	1.269.132.060	15.895.997.440									3.829.240.691	10.587.748.879	907.383.000		1.479.007.870			1.252,5
03	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.644.032.691	9.484.872.341	180.212.000				853.698.690	220.946.100	3.272.301	24.750.000					1.563.806.980	6.628.526.270	9.660.000	576,9
04	Trung tâm Phục vụ hành chính công	690.957.885	1.028.445.609													1.028.445.609			148,8
05	Trung tâm Chính trị	409.943.876	601.297.693	157.489.818												443.807.875			146,7
06	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	70.000.000	1.098.714.762						117.542.123	88.535.639	23.096.000		65.361.000			272.221.000		531.959.000	1.569,6
II	ĐẢNG ỦY XÃ	2.479.615.260	4.665.909.235	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.634.706.235	0	31.203.000	188,2
01	Văn phòng Đảng ủy	2.479.615.260	4.665.909.235													4.634.706.235		31.203.000	188,2
III	ỦY BAN MTTQVN VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI	1.359.562.285	2.457.617.485													2.421.218.485		36.399.000	180,8
IV	CÁC TRƯỞNG	54.949.217.000	59.341.619.962	59.341.619.962	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	108,0
01	Trường Mầm non Hướng Dương	2.769.180.000	3.299.815.730	3.299.815.730															119,2
02	Trường Mầm non Hoa Mai	3.728.390.000	4.012.701.528	4.012.701.528															107,6
03	Trường Mầm non Hạnh phúc	1.823.552.000	2.304.611.779	2.304.611.779															126,4
04	Trường Mầm non Mầm Xanh	2.418.933.000	2.584.497.619	2.584.497.619															106,8
05	Trường Tiểu học 1 xã Phan Ngọc Hiến	5.642.272.000	6.145.947.141	6.145.947.141															108,9
06	Trường Tiểu học 2 xã Phan Ngọc Hiến	7.500.449.000	7.771.422.719	7.771.422.719															103,6
07	Trường Tiểu học 3 xã Phan Ngọc Hiến	3.352.097.000	3.754.257.655	3.754.257.655															112,0
08	Trường Tiểu học 4 xã Phan Ngọc Hiến	7.168.954.000	7.541.152.683	7.541.152.683															105,2
09	Trường Tiểu học 5 xã Phan Ngọc Hiến	5.827.512.000	6.630.024.352	6.630.024.352															113,8
10	Trường THCS Bông Văn Dĩa	9.268.042.000	9.436.373.692	9.436.373.692															101,8
11	Trường THCS Viên An Đông	5.449.836.000	5.860.815.064	5.860.815.064															107,5
V	AN NINH - QUỐC PHÒNG	155.903.391	284.553.391	0	0	0	270.053.391	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.500.000	182,5
01	Công an	155.903.391	284.553.391				270.053.391											14.500.000	182,5
VI	KINH PHÍ ĐẢ THỰC HIỆN CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM + UBND XÃ THỰC HIỆN CHI	30.645.647.286	25.151.037.748	67.130.000			1.672.099.573	1.812.405.351		503.862.777	44.835.737	95.906.000	421.600.000	861.615.674		15.091.918.236	4.232.212.000	347.452.400	82,1